Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3769/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh, tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về việc tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Hòa Bình quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ); Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ); Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, phê duyệt sửa đổi, bổ sung kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ).

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1419/TTr-SNN&MT ngày 27/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ với diện tích là 48,64 ha, trong đó:

1. Diện tích 48,64 ha rừng trồng, bao gồm: 4,85 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất; 43,79 ha đã được điều chỉnh ra ngoài quy hoạch ba loại rừng *(có nguồn gốc quy hoạch rừng sản xuất).*

2. Vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng: Tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ *(trước đây là xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình);* thuộc 01 tiểu khu (Tiểu khu 4900); 03 khoảnh (khoảnh 9, 14, 15) và 86 lô.

(Chi tiết vị trí, diện tích từng lô rừng tại Phụ lục kèm theo và Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng; bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án Khu đô thị sinh thái Phú Minh tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Công bố Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật vào quy hoạch lâm nghiệp theo quy định; tăng cường kiểm tra, hướng dẫn thực hiện dự án theo đúng vị trí, ranh

giới rừng được chuyển mục đích sử dụng. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các nội dung liên quan đất đai để thực hiện Dự án theo đúng quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân xã Thịnh Minh: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện dự án theo đúng vị trí, ranh giới rừng được chuyển mục đích sử dụng. Kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có)* xử lý theo quy định.

4. Công ty TNHH Nhà ở sinh thái Phú Minh: Có trách nhiệm thực hiện dự án đúng vị trí, diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng; thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thịnh Minh; Giám đốc Công ty TNHH Nhà ở sinh thái Phú Minh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

BIỂU VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, HIỆN TRẠNG RỪNG QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI PHÚ MINH TẠI XÃ THỊNH MINH, TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 3769/QĐ-UBND ngày 29/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng	QH lâm nghiệp	Ghi chú
1	Xã Thịnh Minh	4900	9	57	0,45	TG	NQH	
2	Xã Thịnh Minh	4900	9	63	0,43	TG	NQH	
3	Xã Thịnh Minh	4900	9	53a	0,71	TG	NQH	
4	Xã Thịnh Minh	4900	9	62a	1,51	TG	NQH	
5	Xã Thịnh Minh	4900	9	62b	0,03	TG	NQH	
6	Xã Thịnh Minh	4900	14	11	0,13	TG	NQH	
7	Xã Thịnh Minh	4900	14	21	1,66	TG	NQH	
8	Xã Thịnh Minh	4900	14	22	0,83	TG	NQH	
9	Xã Thịnh Minh	4900	14	23	0,05	TG	NQH	
10	Xã Thịnh Minh	4900	14	28	0,37	TG	NQH	
11	Xã Thịnh Minh	4900	14	29	2,11	TG	NQH	
12	Xã Thịnh Minh	4900	14	30	0,17	TG	NQH	
13	Xã Thịnh Minh	4900	14	22a	0,15	TG	NQH	
14	Xã Thịnh Minh	4900	14	23a	0,03	TG	NQH	
15	Xã Thịnh Minh	4900	14	23c	0,69	TG	NQH	
16	Xã Thịnh Minh	4900	14	23f	0,03	TG	NQH	
17	Xã Thịnh Minh	4900	14	27a	2,51	TG	NQH	
18	Xã Thịnh Minh	4900	14	46a1	1,51	TG	NQH	
19	Xã Thịnh Minh	4900	14	46aa	0,08	TG	NQH	
20	Xã Thịnh Minh	4900	14	47a	0,16	TG	NQH	
21	Xã Thịnh Minh	4900	14	48a	0,49	TG	NQH	
22	Xã Thịnh Minh	4900	14	48a1	0,28	TG	NQH	
23	Xã Thịnh Minh	4900	14	49a	0,21	TG	NQH	
24	Xã Thịnh Minh	4900	14	50a	3,18	TG	NQH	
25	Xã Thịnh Minh	4900	14	50a1	3,26	TG	NQH	
26	Xã Thịnh Minh	4900	14	51aa	0,07	TG	NQH	
27	Xã Thịnh Minh	4900	14	52a	0,43	TG	NQH	
28	Xã Thịnh Minh	4900	14	56a	0,01	TG	NQH	
29	Xã Thịnh Minh	4900	14	58a	0,24	TG	NQH	
30	Xã Thịnh Minh	4900	14	59a	0,06	TG	NQH	
31	Xã Thịnh Minh	4900	14	60a	0,11	TG	NQH	
32	Xã Thịnh Minh	4900	14	61a	0,03	TG	NQH	
33	Xã Thịnh Minh	4900	14	62a	0,03	TG	NQH	
34	Xã Thịnh Minh	4900	14	63a	1,89	TG	NQH	
35	Xã Thịnh Minh	4900	14	70a1	0,28	TG	NQH	
36	Xã Thịnh Minh	4900	14	71ab	0,10	TG	NQH	
37	Xã Thịnh Minh	4900	15	22	0,65	TG	NQH	
38	Xã Thịnh Minh	4900	15	10a	0,03	TG	NQH	
39	Xã Thịnh Minh	4900	15	11a	0,04	TG	NQH	
40	Xã Thịnh Minh	4900	15	12a	0,03	TG	NQH	
41	Xã Thịnh Minh	4900	15	13a	0,09	TG	NQH	

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng	QH lâm nghiệp	Ghi chú
42	Xã Thịnh Minh	4900	15	13a1	0,02	TG	NQH	
43	Xã Thịnh Minh	4900	15	13a3	0,03	TG	NQH	
44	Xã Thịnh Minh	4900	15	14a	0,03	TG	NQH	
45	Xã Thịnh Minh	4900	15	15a	0,57	TG	SX	
46	Xã Thịnh Minh	4900	15	15a1	0,05	TG	NQH	
47	Xã Thịnh Minh	4900	15	15a13	0,12	TG	NQH	
48	Xã Thịnh Minh	4900	15	15a2	0,53	TG	NQH	
49	Xã Thịnh Minh	4900	15	15a3	0,13	TG	SX	
50	Xã Thịnh Minh	4900	15	16a1	0,12	TG	SX	
51	Xã Thịnh Minh	4900	15	17a	0,03	TG	NQH	
52	Xã Thịnh Minh	4900	15	18a	0,01	TG	NQH	
53	Xã Thịnh Minh	4900	15	19a	0,15	TG	NQH	
54	Xã Thịnh Minh	4900	15	1a	0,18	TG	NQH	
55	Xã Thịnh Minh	4900	15	20a	0,10	TG	NQH	
56	Xã Thịnh Minh	4900	15	20a1	0,40	TG	SX	
57	Xã Thịnh Minh	4900	15	20a2	0,18	TG	NQH	
58	Xã Thịnh Minh	4900	15	20a3	0,21	TG	NQH	
59	Xã Thịnh Minh	4900	15	21a	0,83	TG	NQH	
60	Xã Thịnh Minh	4900	15	22a	0,86	TG	NQH	
61	Xã Thịnh Minh	4900	15	23a	0,27	TG	NQH	
62	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a	0,39	TG	NQH	
63	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a1	1,94	TG	NQH	
64	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a12	0,60	TG	SX	
65	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a2	0,19	TG	NQH	
66	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a21	0,37	TG	SX	
67	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a3a	1,40	TG	NQH	
68	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a3c	0,08	TG	NQH	
69	Xã Thịnh Minh	4900	15	24a4	0,01	TG	NQH	
70	Xã Thịnh Minh	4900	15	24ac	0,96	TG	SX	
71	Xã Thịnh Minh	4900	15	25a	0,81	TG	SX	
72	Xã Thịnh Minh	4900	15	25a2	0,57	TG	SX	
73	Xã Thịnh Minh	4900	15	25a3	0,09	TG	SX	
74	Xã Thịnh Minh	4900	15	27a	0,19	TG	NQH	
75	Xã Thịnh Minh	4900	15	2a	0,01	TG	NQH	
76	Xã Thịnh Minh	4900	15	2a1	0,08	TG	NQH	
77	Xã Thịnh Minh	4900	15	2d	0,40	TG	NQH	
78	Xã Thịnh Minh	4900	15	3a	0,70	TG	NQH	
79	Xã Thịnh Minh	4900	15	3b	5,12	TG	NQH	
80	Xã Thịnh Minh	4900	15	3c	0,41	TG	NQH	
81	Xã Thịnh Minh	4900	15	4a1	0,23	TG	SX	
82	Xã Thịnh Minh	4900	15	4a2	1,02	TG	NQH	
83	Xã Thịnh Minh	4900	15	5a	0,63	TG	NQH	
84	Xã Thịnh Minh	4900	15	6a	2,42	TG	NQH	
85	Xã Thịnh Minh	4900	15	7b	0,01	TG	NQH	
86	Xã Thịnh Minh	4900	15	9a	0,07	TG	NQH	
Tổng					**48,64**			

Ghi chú: *Chữ viết tắt: Quy hoạch rừng sản xuất (SX); Ngoài quy hoạch lâm nghiệp (NQH); Rừng trồng (TG).*